TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC CỬU LONG

https://tapchikhdhcl.edu.vn
https://vjol.info.vn/index.php/dhcl

P-ISSN 3093-3196
E-ISSN 3093-3226

VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN BỀN VỮNG

THE ROLE OF ETHNIC MINORITY WOMEN IN SUSTAINABLE RURAL ECONOMIC DEVELOPMENT

Thái Trí Dũng*, Hồ Xuân Vinh
Trường Đại học Hùng Vương Tp. Hồ Chí Minh
**Email: dungtt@dhv.edu.vn*

DOI: https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.03-e.912
Ngày nhận bài: 19/02/2026 *Ngày phản biện: 19/03/2026* *Ngày duyệt bài: 28/09/2026*

TÓM TẮT

Bài viết phân tích vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn bền vững tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và biến đổi khí hậu. Dựa trên khung lý luận về quyền năng hóa phụ nữ (empowerment), tiếp cận giới trong phát triển (GAD), và phân tích chính sách, bài viết chỉ ra rằng phụ nữ dân tộc thiểu số không chỉ là lực lượng lao động chính trong sản xuất nông nghiệp, thủ công, và du lịch cộng đồng, mà còn là người gìn giữ tri thức bản địa và văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, họ vẫn đối mặt với nhiều rào cản về thể chế, văn hóa và công nghệ khiến cho sự tham gia của họ bị giới hạn hoặc bị vô hình hóa. Bài viết phản biện các chính sách hiện hành, nêu rõ khoảng cách giữa thiết kế và thực thi chính sách. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường tiếng nói, quyền đại diện và năng lực kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số trong các mô hình phát triển nông thôn bền vững.

Từ khoá: *Phụ nữ dân tộc thiểu số, Phát triển kinh tế nông thôn bền vững, Quyền năng hóa phụ nữ, Tham gia và tiếng nói cộng đồng.*

ABSTRACT

This paper examines the role of ethnic minority women in sustainable rural economic development in Vietnam in the context of globalization and climate change. Drawing on theoretical frameworks of women's empowerment, the Gender and Development (GAD) approach, and policy analysis, the study argues that ethnic minority women are not only a key labor force in agricultural production, handicrafts, and community-based tourism, but also important custodians of indigenous knowledge and traditional culture. However, they continue to face multiple institutional, cultural, and technological barriers that constrain or even render their participation invisible. The paper critically reviews existing policies, highlighting the gap between policy design and implementation. Based on these findings, the study proposes specific policy recommendations to enhance the voice, representation, and economic capacity of ethnic minority women within sustainable rural development models.

Keywords: *Ethnic minority women, Sustainable rural economic development, Women's empowerment, Participation and community voice.*

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), phát triển kinh tế nông thôn không chỉ là một trụ cột của tăng trưởng quốc gia mà còn là chìa khóa để thu hẹp bất bình đẳng vùng miền và thúc đẩy công bằng xã hội. Trong tiến trình này, vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) cần được đánh giá đúng mức và đặt ở vị trí trung tâm của các chiến lược phát triển. Phụ nữ DTTS không chỉ là người lao động sản xuất mà còn là người giữ gìn tri thức bản địa, truyền thống văn hóa và là tác nhân tích cực của sự thay đổi xã hội nếu được trao quyền và tạo điều kiện đầy đủ (UN Women, 2020).

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển nông thôn tại các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa nơi có đông đồng bào DTTS sinh sống lại cho thấy một nghịch lý: dù phụ nữ chiếm hơn một nửa lực lượng lao động nông thôn, họ thường bị gạt ra khỏi các quyết định phát triển, thiếu cơ hội tiếp cận nguồn lực (đất đai, tín dụng, giáo dục nghề), và chịu sự trói buộc bởi các rào cản văn hóa, xã hội và định kiến giới (World Bank, 2021). Đặc

biệt, trong các giai đoạn chuyển đổi kinh tế - xã hội (như chuyển đổi đất đai, cơ cấu cây trồng, phát triển du lịch cộng đồng...), phụ nữ DTTS thường ít có tiếng nói và ít được thụ hưởng lợi ích một cách công bằng.

Chính vì vậy, việc nhìn nhận đúng vai trò và đóng góp của phụ nữ DTTS trong phát triển kinh tế nông thôn bền vững không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn mang tính chính trị và đạo đức sâu sắc. Họ không chỉ là "đối tượng thụ hưởng chính sách" mà cần được xem là "chủ thể của phát triển", có khả năng ra quyết định, lãnh đạo cộng đồng, và sáng tạo ra các mô hình sinh kế mới gắn với bản sắc văn hóa dân tộc.

Bài viết này nhằm phân tích sâu sắc vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn theo hướng bền vững, đồng thời phản biện các chính sách hiện hành và đề xuất các giải pháp tiếp cận mới mang tính tích hợp giới, vùng và bản sắc dân tộc. Trên cơ sở khung lý thuyết về quyền năng hóa phụ nữ (Kabeer, 1999) và phát triển dựa vào cộng đồng, bài viết sẽ tập trung trả lời các câu hỏi sau:

- Phụ nữ dân tộc thiểu số hiện đang đóng vai trò gì trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn ở Việt Nam?
- Những rào cản nào đang giới hạn khả năng tham gia và tiếng nói của họ trong tiến trình phát triển?
- Các chính sách hiện hành đã đáp ứng ở mức độ nào và còn những khoảng trống nào cần điều chỉnh?
- Bài học nào từ trong nước và quốc tế có thể được vận dụng để phát huy vai trò chủ thể của phụ nữ DTTS trong phát triển kinh tế nông thôn bền vững?

Điểm đóng góp của bài viết không chỉ nằm ở việc hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn, mà còn ở việc đề xuất một cách tiếp cận tích hợp giữa giới, dân tộc và phát triển bền vững trong bối cảnh Việt Nam. Thông qua phân tích hai trường hợp điển hình và đối chiếu với khung lý thuyết quyền năng hóa và giao thoa bất bình đẳng, nghiên cứu làm rõ cơ chế mà qua đó phụ nữ dân tộc thiểu số có thể chuyển từ vị thế "đối tượng thụ hưởng" sang "chủ thể phát triển", từ đó gợi mở các hàm ý chính sách mang tính hệ thống và thực tiễn hơn.

Nghiên cứu được triển khai theo thiết kế định tính trong khuôn khổ cấu trúc IMRAD, với định hướng phân tích, phản biện nhằm làm rõ vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích tài liệu, tổng hợp dữ liệu thứ cấp và nghiên cứu trường hợp điển hình. Các văn bản chính sách quốc gia và địa phương liên quan đến phát triển vùng dân tộc thiểu số, bình đẳng giới và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016–2025 được thu thập và phân tích nhằm đánh giá mức độ lồng ghép yếu tố giới- dân tộc trong thiết kế và thực thi chính sách.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ ba nguồn chính gồm: (i) các văn bản chính sách quốc gia và địa phương liên quan đến phát triển vùng dân tộc thiểu số, bình đẳng giới và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016–2025; (ii) các báo cáo thống kê, tài liệu của tổ chức quốc tế như UNDP, UN Women, World Bank, ILO; và (iii) tài liệu dự án và nghiên cứu thực tiễn tại địa phương.

Hai trường hợp nghiên cứu tại Hà Giang và Đắk Lắk được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, dựa trên ba tiêu chí: (i) tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số cao và đặc trưng vùng miền rõ nét; (ii) tồn tại các mô hình sinh kế bền vững hoặc phát triển cộng đồng có sự tham gia của phụ nữ; và (iii) có dữ liệu thứ cấp đáng tin cậy từ các dự án phát triển như AWEEV (UN Women, 2023) và chương trình "Vươn mình" (CARE, 2023).

Dữ liệu được xử lý thông qua phân tích nội dung và phân tích chủ đề, kết hợp đối chiếu chéo nguồn thông tin nhằm tăng độ tin cậy và tính nhất quán của kết quả. Dù không hướng tới suy rộng thống kê, nghiên cứu kỳ vọng đạt được giá trị khái quát hóa phân tích, qua đó đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển nông thôn bền vững gắn với trao quyền cho phụ nữ dân tộc thiểu số.

1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm phát triển kinh tế nông thôn bền vững được tiếp cận trong nghiên cứu này theo hướng tích hợp, vượt ra khỏi cách hiểu thuần túy về gia tăng sản lượng và thu nhập trong khu vực nông nghiệp. Theo Chambers (1997), phát triển bền vững chỉ thực sự có ý nghĩa khi đồng thời

đảm bảo ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến sự tham gia của người nghèo và các nhóm yếu thế trong quá trình ra quyết định. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO, 2019) cũng khẳng định rằng phát triển nông thôn bền vững đòi hỏi sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương trong hoạch định và triển khai các sáng kiến kinh tế – xã hội phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa và cấu trúc xã hội đặc thù. Trong bối cảnh Việt Nam, khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn tập trung tỷ lệ nghèo cao, hạn chế tiếp cận hạ tầng và dịch vụ cơ bản, song đồng thời sở hữu tiềm năng lớn về tài nguyên, đa dạng sinh học và tri thức bản địa (Dang & Pham, 2021). Do đó, phát triển kinh tế nông thôn bền vững cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ giữa môi trường- xã hội- kinh tế và lấy con người, nhất là phụ nữ, làm trung tâm của tiến trình phát triển.

Trong lý luận phát triển liên quan đến phụ nữ, các tiếp cận đã trải qua sự chuyển đổi từ mô hình phúc lợi sang "Phụ nữ trong phát triển" (WID) và hiện nay là "Giới và phát triển" (GAD). Rathgeber (1990) cho rằng trong khi WID chủ yếu tập trung vào việc bổ sung phụ nữ vào các chương trình phát triển hiện hữu, thì GAD đặt trọng tâm vào việc phân tích và tái cấu trúc các quan hệ quyền lực giới vốn tạo ra bất bình đẳng. Cách tiếp cận GAD đặt ra những câu hỏi nền tảng về sự phân bổ nguồn lực, cơ hội và quyền ra quyết định giữa nam và nữ, từ đó hướng tới thay đổi cấu trúc thay vì chỉ cải thiện vị thế bề mặt. Đối với phụ nữ dân tộc thiểu số, bất bình đẳng không chỉ đến từ giới tính mà còn giao thoa với yếu tố dân tộc, địa lý và điều kiện kinh tế. UNDP (2016) nhấn mạnh rằng trao quyền cho phụ nữ không chỉ là mục tiêu phát triển mà còn là điều kiện tiên quyết để đạt được tăng trưởng bao trùm và bền vững.

Khung lý thuyết về quyền năng hóa phụ nữ cung cấp nền tảng phân tích quan trọng cho nghiên cứu này. Theo Kabeer (1999), quyền năng hóa là quá trình mở rộng khả năng lựa chọn của những người trước đây bị tước đoạt lựa chọn, thông qua ba chiều cạnh gắn kết với nhau gồm nguồn lực, năng lực hành động và thành quả. Nguồn lực không chỉ bao gồm tài sản vật chất như đất đai, vốn và giáo dục mà còn bao hàm kiến thức, kỹ năng, niềm tin và sự thừa nhận xã hội. Năng lực hành động phản ánh khả năng ra quyết định, thương lượng và thách thức các chuẩn mực bất công, trong khi thành quả thể hiện sự thay đổi thực chất về vị thế và mức độ tự chủ của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng. Rowlands (1997) bổ sung rằng quyền năng hóa là một quá trình mang tính chuyển hóa, giúp phụ nữ biến "lựa chọn không thể" thành "lựa chọn có thể". Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp để phân tích vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển nông thôn, vì nó vượt ra khỏi việc đo lường sự tham gia hình thức để đánh giá mức độ kiểm soát và ảnh hưởng thực chất của họ trong tiến trình phát triển.

Bên cạnh đó, nghiên cứu vận dụng tiếp cận liên ngành (intersectionality) nhằm phân tích sự giao thoa giữa giới, dân tộc, địa lý và điều kiện kinh tế trong tái sản xuất bất bình đẳng. Crenshaw (1991) cho rằng các hình thức bất bình đẳng không tồn tại độc lập mà tương tác và chồng lấn lên nhau, tạo nên những trải nghiệm đặc thù đối với các nhóm xã hội khác nhau. Trong bối cảnh Việt Nam, phụ nữ dân tộc thiểu số thường chịu thiệt thòi kép do giới tính và vị thế dân tộc, thể hiện qua tỷ lệ mù chữ cao hơn, kết hôn sớm, hạn chế tiếp cận tín dụng và dịch vụ y tế so với nhóm phụ nữ đa số (UNFPA, 2020). Việc không tính đến tính giao thoa này trong thiết kế chính sách có thể vô tình tái sản xuất sự loại trừ thay vì thúc đẩy công bằng.

Cuối cùng, tiếp cận phát triển dựa vào cộng đồng (Community-Based Development – CBD) cung cấp góc nhìn về cơ chế tham gia trong phát triển nông thôn. Mansuri và Rao (2013) cho rằng CBD chỉ thực sự hiệu quả khi cộng đồng được trao quyền thực chất trong thiết kế và giám sát chương trình phát triển. Tuy nhiên, trong thực tiễn, các cấu trúc quyền lực nội tại trong cộng đồng có thể làm suy giảm sự tham gia của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số. Mayoux (2006) nhấn mạnh rằng sự tham gia có ý nghĩa của phụ nữ thông qua tổ chức nhóm, đào tạo kỹ năng lãnh đạo và cơ chế ra quyết định dân chủ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các dự án phát triển. Từ đó có thể thấy rằng phát triển kinh tế nông thôn bền vững không thể tách rời chiến lược trao quyền cho phụ nữ, bởi chính họ là chủ thể quan trọng trong duy trì sinh kế, bảo tồn tri thức bản địa và củng cố vốn xã hội cộng đồng.

2. Bài học kinh nghiệm quốc tế

Nhiều quốc gia trên thế giới đã triển khai thành công các mô hình trao quyền cho phụ nữ dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Việt Nam có thể học hỏi những kinh nghiệm này để hoàn thiện chính sách và thực tiễn can thiệp.

Mô hình phụ nữ bản địa khởi nghiệp ở Nepal

Tại Nepal, các nhóm phụ nữ bản địa được hỗ trợ thành lập tổ sản xuất chè thảo mộc hữu cơ. Họ được tập huấn kỹ năng quản lý, tiếp thị, và kết nối với thị trường thông qua các nền tảng thương mại điện tử. Chính phủ đóng vai trò bảo trợ chính sách, trong khi các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo. Kết quả là thu nhập của phụ nữ tăng gấp ba lần chỉ sau hai năm, và 60% nhóm trưởng là phụ nữ (ADB, 2020).

Mô hình du lịch bản địa do phụ nữ dẫn dắt tại Peru

Tại vùng núi Andes (Peru), phụ nữ Quechua đã vận hành các homestay, tổ chức tour trải nghiệm văn hóa, dạy nấu ăn và dệt thổ cẩm. Chính phủ hỗ trợ quảng bá du lịch bản địa trên các kênh quốc gia và tổ chức tập huấn tiếng Anh, kỹ năng số cho phụ nữ. Việc phụ nữ làm chủ mô hình giúp họ giữ được bản sắc văn hóa đồng thời tăng thu nhập và vị thế trong cộng đồng.

Chính sách hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số ở Thái Lan và Indonesia

Cả hai quốc gia đều đã triển khai các chương trình tín dụng vi mô hướng tới phụ nữ DTTS, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các "hợp tác xã giới", nơi phụ nữ nắm vai trò điều hành và ra quyết định. Các hợp tác xã này tích hợp từ sản xuất đến chế biến, bán hàng và đào tạo, tạo ra chuỗi giá trị khép kín do phụ nữ bản địa làm chủ, mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội rõ rệt.

3. Phân tích thực trạng phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn

Đóng góp kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số trong nông thôn Việt Nam

Phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 50% tổng số người DTTS tại Việt Nam và đóng vai trò không thể thiếu trong nền kinh tế nông thôn, đặc biệt trong các lĩnh vực như trồng trọt, chăn nuôi, dệt thổ cẩm, thu hái dược liệu, làm du lịch cộng đồng và chăm sóc gia đình. Theo Báo cáo Chỉ số giới Việt Nam của UNDP (2022), hơn 80% phụ nữ DTTS tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp gia đình, cao hơn so với phụ nữ người Kinh.

Ở nhiều địa phương miền núi như Hà Giang, Lào Cai, Đắk Lắk hay Sơn La, phụ nữ là lao động chính trên nương rẫy và đồng thời là người quản lý chi tiêu trong hộ gia đình. Họ cũng tham gia tích cực trong các hoạt động truyền thống mang tính văn hóa và kinh tế như làm thổ cẩm, nhuộm sáp ong, nấu rượu ngô hay mở các homestay. Đáng chú ý, trong các mô hình tổ hợp tác hoặc nhóm kinh tế cộng đồng, phụ nữ DTTS thường là lực lượng cốt lõi đảm bảo tính duy trì bền vững, vì họ gắn bó với đất đai, nguồn nước, và mạng lưới xã hội địa phương.

Tuy nhiên, những đóng góp kinh tế này thường bị xem nhẹ hoặc không được ghi nhận trong thống kê chính thức, do phần lớn hoạt động ở khu vực phi chính thức, không có hợp đồng lao động, không được tiếp cận chính sách an sinh xã hội, và ít khi được đại diện trong các thiết chế cộng đồng (UN Women, 2020).

Rào cản trong tiếp cận nguồn lực phát triển

Mặc dù có đóng góp lớn, phụ nữ DTTS vẫn đối mặt với nhiều rào cản nghiêm trọng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội. Theo Báo cáo Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ (GSO, 2020), phụ nữ DTTS có tỷ lệ tiếp cận đất đai canh tác và quyền sở hữu tài sản thấp hơn đáng kể so với nam giới và phụ nữ người Kinh. Nguyên nhân là do:

- Phong tục tập quán phụ hệ trong một số dân tộc vẫn duy trì chế độ "con trai thừa kế đất đai".

- Phụ nữ ít khi đứng tên trong sổ đỏ, thiếu giấy tờ sở hữu, khó tiếp cận tín dụng chính thức.

- Hạn chế về trình độ học vấn, ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp khiến họ gặp khó khăn trong tiếp cận các chương trình đào tạo nghề hoặc khởi nghiệp.

Ngoài ra, chỉ có 30% phụ nữ DTTS tiếp cận được các khóa đào tạo nghề nông thôn hoặc chương trình khuyến nông, do những rào cản như khoảng cách địa lý, công việc gia đình, thiếu thông tin và ngôn ngữ không phù hợp (ILO, 2021). Việc tiếp cận Internet, thiết bị số và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cũng còn rất hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng nắm bắt thông tin thị trường, kết nối thương mại điện tử, hoặc

tham gia các mô hình kinh tế số một xu hướng đang ngày càng quan trọng.

Thiếu tiếng nói và sự tham gia vào quá trình ra quyết định

Một trong những biểu hiện rõ nhất của bất bình đẳng là sự vắng mặt của phụ nữ DTTS trong các vị trí lãnh đạo, quản lý và các thiết chế đại diện cộng đồng. Theo thống kê của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2022), tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào Hội đồng Nhân dân cấp xã chỉ đạt khoảng 15%, và tỷ lệ giữ vai trò trưởng thôn, trưởng bản là dưới 5%.

Nguyên nhân không chỉ đến từ rào cản văn hóa (truyền thống trọng nam, thiên kiến giới), mà còn bởi hệ thống chính sách chưa có cơ chế ưu tiên thực chất để phụ nữ dân tộc thiểu số được đào tạo, hỗ trợ, kết nối và phát triển năng lực lãnh đạo. Nhiều cuộc họp cộng đồng vẫn diễn ra bằng tiếng Kinh, khiến phụ nữ dân tộc thiểu số, đặc biệt là người lớn tuổi gặp khó khăn trong việc hiểu, phản hồi hoặc đóng góp ý kiến (UNFPA, 2020).

Điều này không chỉ giới hạn tiếng nói của họ trong việc hoạch định phát triển kinh tế địa phương mà còn dẫn đến việc các nhu cầu thực tiễn của phụ nữ như dịch vụ chăm sóc trẻ, đào tạo nghề linh hoạt, hay cải thiện nước sạch bị bỏ qua hoặc không được ưu tiên.

Phụ nữ DTTS trong chuyển đổi sinh kế: Cơ hội và rủi ro

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, đô thị hóa, chuyển đổi đất rừng và nông nghiệp, nhiều mô hình sinh kế truyền thống của người dân tộc thiểu số như canh tác du canh du cư, săn bắt, hái lượm đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Một mặt, quá trình này mở ra cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp, tham gia du lịch cộng đồng, nông nghiệp sinh thái, thủ công mỹ nghệ, thương mại điện tử... Mặt khác, phụ nữ DTTS thường là nhóm dễ bị tổn thương nhất nếu thiếu hỗ trợ thích ứng.

Tại Hà Giang, dự án AWEEV do UN Women triển khai tại huyện Quang Bình đã hỗ trợ 39 nhóm sinh kế phụ nữ dân tộc thiểu số, kết hợp mô hình tiết kiệm tự quản với chăn nuôi, trồng chè và ứng phó thiên tai. Không chỉ giúp tăng thu nhập, mô hình này còn nâng cao năng lực ra quyết định của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng, thể hiện rõ yếu tố "agency" trong khung quyền năng hóa (UN Women, 2023).

Tại Đắk Lắk, chương trình "Vươn mình" do CARE triển khai tại thị xã Buôn Hồ đã hỗ trợ hơn 4.000 phụ nữ dân tộc thiểu số thông qua đào tạo kỹ năng sản xuất, quản lý tài chính và kết nối thị trường. Kết quả cho thấy không chỉ thu nhập được cải thiện mà phụ nữ còn tham gia tích cực hơn vào các tổ chức kinh tế cộng đồng, qua đó nâng cao vị thế xã hội (CARE, 2023).

Những trường hợp này cho thấy rằng khi phụ nữ dân tộc thiểu số được tiếp cận nguồn lực và trao quyền phù hợp, họ không chỉ cải thiện sinh kế mà còn nâng cao vị thế xã hội, qua đó góp phần vào phát triển nông thôn bền vững theo hướng bao trùm.

Ngoài ra, quá trình di cư lao động nông thôn- thành thị cũng làm thay đổi cấu trúc gia đình nông thôn: nhiều phụ nữ trẻ dân tộc phải rời quê đi làm thuê, để lại trẻ em cho ông bà chăm sóc, hoặc phải chịu các điều kiện lao động không an toàn, không bảo vệ quyền lợi. Điều này đặt ra câu hỏi lớn về an sinh xã hội và công bằng trong phát triển.

Phân tích phản biện các chính sách

Khoảng trống giữa chính sách và thực tiễn

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như Chương trình 135, Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030. Tuy nhiên, các chính sách này phần lớn còn mang tính từ trên xuống, thiếu sự tham gia thực chất của phụ nữ DTTS trong thiết kế, thực thi và giám sát (Oxfam, 2021).

Các quy định về tiếp cận tín dụng, đào tạo nghề, khởi nghiệp… chưa được điều chỉnh phù hợp với điều kiện và nhu cầu đặc thù của phụ nữ DTTS như: rào cản ngôn ngữ, thiếu thời gian, trách nhiệm chăm sóc gia đình, thiếu giấy tờ pháp lý. Ngoài ra, thiếu chỉ số giới hóa cụ thể khiến các tác động đối với phụ nữ DTTS bị che khuất trong thống kê và đánh giá chính sách.

Bất bình đẳng cơ cấu và định kiến xã hội

Một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự loại trừ của phụ nữ DTTS là bất bình đẳng cơ cấu, nơi quyền lực tập trung vào nhóm nam giới, người Kinh, người có trình độ cao và người giàu. Phụ nữ DTTS thường không có quyền quyết định trong gia đình, càng ít có cơ hội lên

tiếng trong cộng đồng. Nhiều thiết chế như hợp tác xã, ban quản lý thôn hay tổ nhóm sản xuất vẫn do nam giới nắm giữ.

Bên cạnh đó, định kiến xã hội như "phụ nữ không cần học cao", "phụ nữ không nên ra ngoài kiếm tiền", hay "phụ nữ không đủ năng lực lãnh đạo"… vẫn tồn tại ở nhiều vùng. Những định kiến này không chỉ đến từ nam giới mà còn được duy trì bởi chính phụ nữ lớn tuổi trong cộng đồng. Đây là thách thức lớn đối với việc trao quyền thực chất cho phụ nữ DTTS (Kabeer, 2012).

Tác động kép của chuyển đổi số và biến đổi khí hậu

Chuyển đổi số là cơ hội để phụ nữ nông thôn tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực và giảm phụ thuộc vào trung gian. Tuy nhiên, phụ nữ DTTS là nhóm dễ bị loại trừ nếu không được hỗ trợ về hạ tầng, thiết bị, kỹ năng và ngôn ngữ. Theo UN Women (2022), chỉ khoảng 10–15% phụ nữ DTTS ở vùng sâu vùng xa sử dụng điện thoại thông minh hoặc Internet thường xuyên.

Cùng lúc, biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của họ, những người phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, tài nguyên thiên nhiên và lao động gia đình. Khi thiên tai xảy ra, phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc người thân, khắc phục hậu quả, nhưng lại ít được tiếp cận thông tin cảnh báo sớm hoặc nguồn lực hỗ trợ khẩn cấp. Điều này làm tăng thêm tính dễ bị tổn thương nếu không có chính sách thích ứng giới hóa.

4. Kiến nghị chính sách

Phát huy vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn bền vững đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ từ thiết kế chính sách đến cơ chế thực thi và mô hình can thiệp tại địa phương. Trước hết, các chương trình phát triển nông thôn cần tích hợp phân tích giới và phân tích dân tộc ngay từ giai đoạn xây dựng, triển khai và đánh giá, nhằm đảm bảo các mục tiêu và chỉ tiêu phản ánh đầy đủ nhu cầu và điều kiện đặc thù của phụ nữ dân tộc thiểu số. Việc xây dựng hệ thống chỉ số phân tách theo giới và dân tộc, như tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia đào tạo nghề, tiếp cận tín dụng hay giữ vai trò lãnh đạo trong nhóm sản xuất, sẽ tạo cơ sở giám sát và đánh giá thực chất hơn. Đồng thời, cần rà soát và điều chỉnh các thủ tục hành chính theo hướng linh hoạt, phù hợp với điều kiện ngôn ngữ, thời gian và không gian sinh hoạt của phụ nữ tại địa phương.

Song song đó, việc tăng cường tiếng nói và năng lực lãnh đạo của phụ nữ dân tộc thiểu số cần được xem là một trụ cột của chính sách phát triển. Điều này bao gồm hỗ trợ xây dựng các mạng lưới phụ nữ từ cấp thôn, bản đến cấp vùng nhằm tạo không gian học hỏi, liên kết và phản biện chính sách; tổ chức đào tạo kỹ năng lãnh đạo, truyền thông, phản biện xã hội và ứng dụng công nghệ số; đồng thời thiết lập các chỉ tiêu giới trong cơ cấu ban quản lý thôn, hợp tác xã và hội đồng nhân dân cấp cơ sở để đảm bảo sự đại diện có ý nghĩa.

Bên cạnh đó, các mô hình sinh kế bền vững cần gắn chặt với văn hóa bản địa và lợi thế so sánh của từng vùng, như sản xuất dược liệu, nông sản đặc sản, dệt thổ cẩm, ẩm thực truyền thống và du lịch cộng đồng. Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ nên cung cấp dịch vụ tư vấn kỹ thuật, pháp lý, đào tạo quản trị kinh doanh và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm do phụ nữ làm chủ, đồng thời thúc đẩy kết nối thị trường thông qua hội chợ vùng miền, doanh nghiệp xã hội và nền tảng thương mại điện tử. Thực tiễn từ dự án AWEEV tại huyện Quang Bình (Hà Giang) với 39 nhóm sinh kế phụ nữ và dự án "Vươn mình" tại Buôn Hồ (Đắk Lắk) hỗ trợ hơn 4.000 phụ nữ dân tộc thiểu số đã cho thấy hiệu quả tích cực khi phụ nữ được trao quyền tiếp cận tài chính, kỹ năng quản lý và thị trường *(*UN Women, 2023) *và* (CARE, 2023*).*

Cuối cùng, đầu tư vào chuyển đổi số theo định hướng giới cần trở thành một ưu tiên trong chiến lược phát triển nông thôn. Việc phổ cập Internet, thiết bị thông minh và kỹ năng số cơ bản cho phụ nữ dân tộc thiểu số, phát triển nội dung số bằng ngôn ngữ dân tộc hoặc hình thức trực quan dễ hiểu, cũng như hỗ trợ họ sử dụng các nền tảng thương mại điện tử và mạng xã hội để tiêu thụ sản phẩm sẽ mở rộng đáng kể không gian kinh tế cho nhóm này. Đồng thời, khuyến khích các hợp tác xã và tổ hợp tác do phụ nữ điều hành áp dụng công nghệ trong sản xuất và quản lý sẽ góp phần nâng cao năng suất, tính minh bạch và khả năng cạnh tranh.

Nhìn chung, chỉ khi chính sách phát triển được thiết kế và thực thi với sự nhạy cảm giới-

dân tộc và cam kết trao quyền thực chất, phụ nữ dân tộc thiểu số mới có thể trở thành lực lượng tiên phong trong tiến trình phát triển kinh tế nông thôn bền vững tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định rằng phụ nữ dân tộc thiểu số giữ vai trò thiết yếu trong phát triển kinh tế nông thôn bền vững, không chỉ với tư cách là lực lượng lao động chủ đạo trong nông nghiệp, thủ công và du lịch cộng đồng, mà còn là chủ thể bảo tồn tri thức bản địa, duy trì vốn xã hội và tái tạo bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, vai trò này chưa được ghi nhận và trao quyền tương xứng. Các rào cản về thể chế, định kiến giới, hạn chế trong tiếp cận nguồn lực, công nghệ và sự thiếu vắng đại diện trong các thiết chế ra quyết định tiếp tục làm suy giảm khả năng tham gia thực chất của phụ nữ dân tộc thiểu số vào tiến trình phát triển.

Phân tích các trường hợp tại Hà Giang và Đắk Lắk cho thấy khi được hỗ trợ phù hợp về kỹ thuật, tổ chức và thị trường, phụ nữ dân tộc thiểu số có thể phát huy năng lực lãnh đạo, tổ chức sinh kế hiệu quả và đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển bền vững của địa phương. Điều này chứng minh rằng trao quyền cho phụ nữ dân tộc thiểu số không chỉ là yêu cầu về công bằng xã hội mà còn là một chiến lược phát triển hiệu quả. Do đó, phát triển kinh tế nông thôn bền vững cần được tiếp cận theo hướng nhạy cảm giới- dân tộc và đặt phụ nữ vào vị trí trung tâm của quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asian Development Bank. (2020). *Empowering indigenous women through entrepreneurship in Nepal*. Asian Development Bank.

CARE. (2023). *Dự án Vươn mình tại Đắk Lắk*. CARE Quốc tế tại Việt Nam.

Chambers, R. (1997). *Whose reality counts? Putting the first last*. Intermediate Technology Publications.

Crenshaw, K. (1991). Mapping the margins: Intersectionality, identity politics, and violence against women of color. *Stanford Law Review, 43*(6), 1241–1299. https://doi.org/10.2307/1229039

Dang, N. A., & Pham, Q. H. (2021). Inclusive rural development in mountainous areas of Vietnam: A policy review. *Vietnam Journal of Policy and Management, 13*(2), 47–62.

Food and Agriculture Organization. (2019). *The state of food and agriculture: Moving forward on food loss and waste reduction*. Food and Agriculture Organization.

General Statistics Office. (2020). *Population and housing census mid-term report*. General Statistics Office.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. (2022). *Báo cáo chuyên đề về phụ nữ dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022*. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

International Labour Organization. (2021). *Skills development for ethnic minority women in Vietnam*. International Labour Organization.

Kabeer, N. (1999). Resources, agency, achievements: Reflections on the measurement of women's empowerment. *Development and Change, 30*(3), 435–464. https://doi.org/10.1111/1467-7660.00125

Kabeer, N. (2012). *Empowerment, inclusion and agency: Re-thinking policy through a gender lens*. Overseas Development Institute.

Mansuri, G., & Rao, V. (2013). *Localizing development: Does participation work?* World Bank. https://doi.org/10.1596/978-0-8213-8256-1

Mayoux, L. (2006). Women's empowerment through sustainable micro-finance: Rethinking "best practice". *Gender and Development, 14*(2), 233–245. https://doi.org/10.1080/13552070600747117

Nguyen, L. T. (2023). Cultural commodification and women's agency in ethnic tourism in Northwest Vietnam. *Journal of Sustainable Tourism, 31*(2), 145–163. https://doi.org/10.1080/09669582.2021.1990305

Oxfam. (2021). *Review of ethnic minority inclusion in Vietnam's national target programs*. Oxfam Vietnam.

Rathgeber, E. M. (1990). WID, WAD, GAD: Trends in research and practice. *The Journal of Developing Areas, 24*(4), 489–502.

Rowlands, J. (1997). *Questioning empowerment: Working with women in Honduras*. Oxfam.

UN Women. (2020a). *Empowering ethnic minority women in rural areas of Vietnam*. UN Women Vietnam.

UN Women. (2022). *Digital inclusion of ethnic minority women in Vietnam*. UN Women.

UN Women. (2023). *AWEEV project brief – Quang Binh district, Ha Giang*. UN Women Vietnam.

United Nations Development Programme. (2016). *Gender equality strategy 2014–2017: The future we want*. United Nations Development Programme.

United Nations Development Programme. (2022). *Vietnam gender equality index report*. UNDP Vietnam.

United Nations Population Fund. (2020). *Leaving no one behind: Access to sexual and reproductive health among ethnic minority women in Vietnam*. UNFPA Vietnam.

World Bank. (2021). *Vietnam: Enhancing inclusive and sustainable rural development*. World Bank Group.